

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Phạm vi cung cấp

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Thông tin chung: căn cứ thông tin công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Yêu cầu về mặt kỹ thuật được tổng hợp tại Bảng V.1.2A kèm theo E-HSMT
- Nhà thầu kèm theo dữ liệu điện tử (định dạng Microsoft Excel) bảng tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan theo Bảng V.1.2B kèm theo E-HSMT

Yêu cầu về kỹ thuật quy định trong mục này là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu; nhà thầu có thể chào thầu những hàng hóa có thông số kỹ thuật cao hơn. Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật. Nhà thầu có thể chào các hàng hóa có thương hiệu, ký mã hiệu khác nhưng phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “cao hơn” so với yêu cầu của E-HSMT và phù hợp với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng.

1.3. Các yêu cầu khác

Tiến độ cung cấp được thực hiện theo nguyên tắc: Định kỳ theo kế hoạch hàng tháng, hàng hóa được cung cấp trong thời hạn tối đa là 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu; Trong trường hợp khẩn cấp, hàng hóa được cung cấp sớm nhất có thể, nhưng không quá 24 giờ, kể từ khi nhận được thông báo trường hợp khẩn cấp.

Mục 2. Bản vẽ

Không áp dụng

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: để đảm bảo phù hợp với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng, chủ đầu tư có thể yêu cầu thử nghiệm để đánh giá khả năng tương thích với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng.

Bảng V.1.2B. BẢNG TÓM TẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ LIÊN QUAN

Mã phần	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Số đăng ký lưu hành/ Số giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Phân loại trang thiết bị y tế (A, B, C, D)	Quy cách đóng gói	Đơn giá niêm yết (VNĐ)

Bảng V.1.2A. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
Phần 1: Vật tư dùng cho thận nhân tạo (07 mặt hàng)					
1	Acid acetic (CH ₃ COOH)	Nồng độ ≥ 99,5%. Chai ≥ 500ml	Chai	16	70.200
2	Acid Citric	Tinh thể không màu hoặc bột trắng, có vị chua. 25 Kg/ bao	Kg	25	37.800
3	Dịch lọc thận nhân tạo A	*Thành phần: 1 lít dung dịch đậm đặc chứa: - Natri clorid: 161,40 g - Kali clorid: 5,491 g - Calci clorid.2H ₂ O: 9,745 g - Magnesi clorid.6H ₂ O: 3,744 g - Acid acetic băng: 8,847 g - Nước tinh khiết vừa đủ: 1 lít Nước tinh khiết phù hợp với tiêu chuẩn của dược điển Châu Âu và ISO 23500-3 - Tỷ lệ pha (A+B+ Nước RO): (1,00: 1,83: 34,00) Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 và CE	Lít	2.000	16.800
4	Dịch lọc thận nhân tạo B	* Thành phần: 1 lít dung dịch đậm đặc chứa: - Natri clorid: 30,58 g - Natri Bicarbonat: 65,94 g - Dinatri edetat: 0,1 g - Nước tinh khiết vừa đủ: 1 lít Nước tinh khiết đáp ứng tiêu chuẩn của dược điển Châu Âu và ISO 23500-3 - Tỷ lệ pha (A+B+ nước RO): (1,00: 1,83: 34,00) Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 và CE	Lít	10.000	16.800

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
5	Dung dịch ngâm quả lọc	Thành phần: - Peracetic Acid: 5,00% - Hydrogen Peroxide: 26,53% - Acetic Acid: 7,83% Can ≥ 5 lít Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	Can	5	1.575.000
6	Kim luân chạy thận nhân tạo	*Kích cỡ kim: - Kim 16G: (1,6 x 25 x 300) mm - Kim 17G: (1,4 x 25 x 300) mm - Kim: Thép không gỉ, tráng silicon - Ống mềm: polyvinyl chloride mềm (PVC) + Chiều dài: 300 mm + Đường kính ngoài: φ4,5 + Đường kính trong: φ3,0 *Cấu tạo: - Có mắt sau (Back eye) - Cánh quay được Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 và CE	Cái	1.500	6.500
7	Muối viên	Viên nén màu trắng NaCl ≥ 99%. 25kg/ bao Đạt tiêu chuẩn ISO 9001	Kg	100	14.000
Phần 2: Phim X quang (02 mặt hàng)					
1	Phim khô y tế cho máy in phim Konica hoặc tương đương (35x43 cm)	Phim khô laser cỡ 14x17 inch tương thích máy in phim khô laser Konica. Phim khô được xử lý nhiệt. Thành phần chính gồm: Polyethylene terephthalate: 85-95%, polyme: 1-10%, bạc hữu cơ: 1-10%, gelatine: 1-10%, phụ gia: 0.1-15%, bạc halogenua: 0.05-1%. hộp ≥ 125 tờ Xuất xứ: G7	Tờ	1.800	37.500
2	Phim X- Quang nhiệt cho máy in phim nhiệt Fujifilm hoặc tương đương (25x 30cm)	Phim nhiệt khô cỡ 25x30 cm tương thích máy in phim nhiệt Fujifilm, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp phim, lớp nhạy nhiệt, lớp bảo vệ. Hộp ≥ 100 tờ Xuất xứ: G7	Tờ	24.000	21.000
Phần 3: Bông, dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương, băng, gạc, vật liệu cầm máu (09 mặt hàng)					

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
1	Băng bó 10cm x 2,7m	Sản xuất bởi bột thạch cao màu trắng được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gạc thấm màu trắng mềm (Thạch cao $\geq 97\%$, gạc 100% cotton); lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột, khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt. Lớp bột thạch cao sạch, trơn mịn, không độc tố, không chứa latex (là chất gây dị ứng). Mỗi cuộn bột được bọc riêng biệt trong túi nhựa poly hoặc giấy bạc có tác dụng chống ẩm. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 2-5 phút, thời gian đông cứng: khoảng 10-15 phút. Tiêu chuẩn: ISO 13485	Cuộn	120	15.000
2	Băng cuộn 10 cm x 5m	Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngấm nước ≥ 5 gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước $< 0.5\%$. Độ pH: trung tính. Độ trắng: $\geq 80\% \pm 10\%$. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Được đóng gói bằng 2 lớp, một lớp bằng PE, một lớp bằng giấy. Kích thước: 10cm x5m. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE,	Cuộn	1.000	2.793
3	Băng keo lụa 5cm x5m	Vải lụa Taffeta trắng làm bằng sợi cellulose acetate, Keo hỗn hợp nóng chảy: Zinc oxide, Zinc dibutyl dithiocarbamate, SIS copolymer, Lanolin stellux AIPF, Titanium dioxide, Styrenic Block Copolymers, dầu khoáng trắng. Độ nhớt 8.100-12.700 cP Tiêu chuẩn CE, xuất xứ Asean,	Cuộn	1.500	45.000
4	Cồn 70 độ	Nồng độ Ethanol 70 độ. Chai ≥ 500 ml	Chai	200	21.000
5	Cồn 90 độ	Nồng độ Ethanol 90 độ. Chai ≥ 500 ml	Chai	500	28.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
6	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Thành phần ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%, Benzotriazole 0,01% và các thành phần khác, pH 7.2 - 7.8, Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can là 75 ngày tính từ khi mở nắp. Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate, EPO - TEK 353 epoxy), có que thử. Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, nấm, Trùng khuẩn lao (Mycobacterium bovis), theo các tiêu chuẩn: EN 13727, EN 13624, EN 14348, EN 14563, EN 14476 Đạt các tiêu chuẩn: EC, ISO 13485 Can \geq 5 lít Xuất xứ: G7	Can	28	1.100.000
7	Dung dịch sát khuẩn dụng cụ	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme, thành phần: protease subtilisin 0,5%, hiệu quả nhanh sau 1 phút. pH trung tính: 7.8-8.8 gần Đạt các tiêu chuẩn : EC, ISO, CFS Chai \geq 1000ml Xuất xứ: G7	Chai	25	750.000
8	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Ethanol \geq 80%, Isopropanol \geq 7.2%, Chlorhexidine gluconat \geq 0.5%, chất bảo vệ, dưỡng da và hương liệu Chai \geq 500ml	Chai	100	65.000
9	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5 x 7,5cm x 6 lớp	- Tốc độ hút nước \leq 5 giây. Độ ngấm nước \geq 5gr nước/1gr gạc. - Độ ẩm: 5-6.5%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5% - Độ pH: trung tính. Độ trắng: \geq 80% +/- 10%. - Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Tiêu chuẩn đạt được của sản phẩm: ISO 13485; CE, QCVN 01:2017/BCT Gói 10 miếng	Miếng	500	3.700
Phần 4: Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay (13 mặt hàng)					
1	Bơm cho ăn 50ml	- Xy lanh có dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA	Cái	250	4.400

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
2	Bơm tiêm nhựa 10ml	- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 0,2\text{ml}$, Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. TCVN 5903:1995	Cái	50.000	1.050
3	Bơm tiêm nhựa 20ml	- Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, đầu côn lệch tâm, kim cỡ 23Gx1". Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. TCVN 5903:1995	Cái	20.000	1.950
4	Bơm tiêm nhựa 3ml	- Xy lanh dung tích 3ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba via. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. TCVN 5903:1995	Cái	6.000	700
5	Bơm tiêm nhựa 50ml	'- Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 1\text{ml}$ để tiện sử dụng cho trẻ em. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. TCVN 5903:1995	Cái	300	4.400
6	Bơm tiêm nhựa 5ml	'- Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml, kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. TCVN 5903:1995	Cái	30.000	700
7	Găng khám	Kích thước: Dài 24cm. Độ dày: ngón tay min 0.08mm; lòng bàn tay min 0.08mm. Chiều rộng bàn tay: $80 \pm 10\text{ mm}$ (size S), $95 \pm 10\text{ mm}$ (size M) Đặc tính: Sức căng cơ: 18Mpa (trước già hóa) / 14Mpa (sau già hóa). Độ co giãn: 650% (trước già hóa) / 500% (sau già hóa). Hàm lượng bột: 10mg/dm ² ; hàm lượng protein: 200µg/dm ² Các cỡ: S/M. Đạt tiêu chuẩn ISO:13485	Đôi	50.000	1.600
8	Kim cánh bướm	Bộ kim 2 cánh bướm, các cỡ 22Gx3/4", 23Gx3/4", 25Gx3/4". Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA	Cái	1.000	1.500

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
9	Kim châm cứu các loại, các cỡ	'- Đường kính: 0,13mm – 0,50mm - Đường kính tay cầm kim: 0.30mm – 0.45mm - Chiều dài thân kim: 13mm - 150mm . Độ cứng thân kim: 460 HV0,2~650 HV0,2 Lực lấy da và lực đâm: 0.5N Lực đâm: 0.8N Giá trị Ra về mặt thân kim: ≤0,63μm Lực kéo: 15N	Cái	200.000	400
10	Kim gây tê tùy sống các số	- Đầu kim Quinke 3 mặt vát dài 3 1/2" sắc bén. Các cỡ 25G, 27G, 29G - Chuôi kim trong suốt, lăng kính phản quang có ánh bạc. Xuất xứ: G7	Cái	1.000	29.000
11	Kim lấy thuốc các số	Kim các số 18Gx1 1/2", 20Gx1 1/2", 23Gx1", Vi đưng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA	Cái	60.000	330
12	Kim luôn tĩnh mạch an toàn các số	Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay đòn bắt chéo nhau - Kim luôn có cánh, có cửa bơm thuốc ((18G-22G), không cửa (24G) - Đầu kim 3 mặt vát. - Catheter nhựa Có 4 đường cản quang ngầm. -Độ dài từ kim đến đầu catheter < 1mm. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485. Xuất xứ Asean	Cái	6.000	18.500
13	Kim gây tê đám rối thần kinh	Kim G21 dài 100 mm, cách điện, có vạch đánh dấu mỗi 1 cm trên thân kim. Có dây nối bơm thuốc, tương thích với máy kích thích thần kinh Stimuplex. Có đánh dấu 1 vòng tròn tại 5cm và 2 vòng tròn tại 10cm, mặt vát kim 30°. Thân kim phủ 1 lớp pha lê trong suốt giúp lướt nhẹ nhàng qua các lớp mô.Có dây nối bơm thuốc. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, MDR. Điểm hiển thị trên siêu âm VS ≥= 7 . Xuất xứ: G7	Cái	12	189.220
Phần 5: Chỉ khâu, dao phẫu thuật (09 mặt hàng)					
1	Chỉ không tan đơn sợi polyamide số 2/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66 Copper Phtalocyanine, số 2/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài 24mm. Đạt tiêu chuẩn FDA, EC, ISO 13485. Xuất xứ: Châu Âu	Tép	600	29.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
2	Chỉ không tan đơn sợi polyamide số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66 Copper Phtalocyanine, số 3/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài 24mm. Đạt tiêu chuẩn FDA, EC, ISO 13485. Xuất xứ: Châu âu	Tép	600	29.000
3	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglycolic acid số 1/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-lactid 30/70) 50% + 50% CaSt, số 1, chỉ dài 90 cm, kim tròn thân dày, 1/2 vòng tròn dài 40mm. Đạt tiêu chuẩn FDA, EC, ISO 13485. Xuất xứ: Châu âu	Sợi	1.200	110.000
4	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglycolic acid số 2/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-lactid 30/70) 50% + 50% CaSt, số 2/0, chỉ dài 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm. Đạt tiêu chuẩn FDA, EC, ISO 13485. Xuất xứ: Châu âu	Sợi	1.000	82.000
5	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglycolic acid số 3/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-lactid 30/70) 50% + 50% CaSt, số 3/0, chỉ dài 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm. Đạt tiêu chuẩn FDA, EC, ISO 13485. Xuất xứ: Châu âu	Sợi	500	82.000
6	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglycolic acid số 4/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-lactid 30/70) 50% + 50% CaSt, số 4/0, chỉ dài 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 22mm. Đạt tiêu chuẩn FDA, EC, ISO 13485. Xuất xứ: Châu âu	Sợi	72	82.000
7	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglycolic acid số 5/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi (Polyglycolic Acid) số 5/0, dài 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 22mm. Đạt tiêu chuẩn FDA, EC, ISO 13485. Xuất xứ: Châu âu	Sợi	36	82.000
8	Chỉ thép các cỡ	Đường kính từ 0.2mm đến 2mm, chiều dài 10m/cuộn; Đạt chất lượng ISO 13485	Cuộn	6	440.000
9	Tay dao mổ điện dùng 1 lần	Lưỡi dao bằng thép không gỉ đường kính 2,4mm, Chiều dài điện cực: 70mm. Chiều dài cáp: 3m. Chiều dài tay cầm: 155mm. Loại cầm 3 chân tròn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	30	50.000
Phần 6: Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối (08 mặt hàng)					

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
1	Dây cáp nối máy điện tim 6 cần	- Cấu hình cung cấp: + 01 dây cáp điện tim + 01 bộ kẹp chi + 01 bộ núm điện tim - Dây cáp tương thích với phần lớn các dòng Monitor theo dõi bệnh nhân và máy điện tim trên thế giới: Nihon Kohden, Philips, BCI, Infinium, Spacelabs, Goldway, Mindray,.... Có các chuẩn AHA và IEC Chất liệu: Cáp bằng TPU chất lượng cao, dài 2.5+0.9m, màu xám; vật liệu PVC y tế chống kéo dẫn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ	9	2.800.000
2	Dây dẫn đường guide wire	Dây dẫn đường nitinol phủ ái nước hydrophilic để có thể điều hướng dễ dàng thông qua giải phẫu quanh co và theo dõi trơn tru các dụng cụ. Xuất xứ: Châu âu	Cái	15	330.000
3	Dây hút dịch phẫu thuật (dài 2m)	Dây hút dịch phẫu thuật được kết cấu gồm 02 phần, co nối và ống dây. ống dây có đường kính trong là 8mm, đường kính ngoài là 10mm. Dây có chiều dài 2000mm mềm có độ đàn hồi tốt chịu được áp lực cao. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	50	13.000
4	Dây hút dịch sử dụng một lần các số (dài ≥ 500mm)	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế nguyên sinh không chứa DEHP. Dây có chiều dài ≥ 500mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	500	3.500
5	Dây nối máy bơm tiêm điện	- Đường kính trong: 0.9 mm. Đường kính ngoài: 1.9mm - Thể tích môi dịch 0.6 ml - Tốc độ 0,9ml/m : áp lực 2 bar - Đầu nối Luer Lock, có khóa dừng - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	Cái	2.000	20.000
6	Dây thở Oxy các số	- Được sản xuất từ nhựa PVC y tế nguyên sinh không chứa DEHP. - Dây có chiều dài ≥ 2200mm mềm mại nhẵn bóng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	300	7.000
7	Khóa ba chạc có dây nối	Có dây nối dài 10cm hoặc 25cm, mềm dẻo làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt, không chứa độc tố, có khóa chặn dòng. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014	Cái	100	6.750

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
8	Ống nội khí quản các số	Được làm từ nhựa PVC, trong suốt mềm mại và mịn màng, có bóng, đường mờ của tia X dọc theo chiều dài của ống, với đầu nối tiêu chuẩn 15mm.	Cái	200	15.000
Phần 7: Vật tư y tế phẫu thuật, chấn thương chỉnh hình (35 mặt hàng)					
1	Đinh Kirchner các cỡ	Đinh Kirchner được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính đinh từ 0.8 mm - 3.0 mm. Chiều dài các cỡ; Đạt Tiêu chuẩn ISO 13485 và EC. Xuất xứ: Các nước OECD	Cái	30	100.000
2	Mũi khoan các cỡ	Đường kính từ 1.2mm đến 4.5mm - Chiều dài 130mm; chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485; Xuất xứ: Các nước OECD	Cái	5	380.000
3	Nẹp lồng máng 1/3	Nẹp dày 1.5mm; rộng 10.0mm; khoảng cách lỗ 12.0mm. Có 9 cỡ từ 4-> 12 lỗ; tương ứng với chiều dài từ 54->150mm. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC. Xuất xứ: Các nước OECD	Cái	16	600.000
4	Nẹp khóa đầu dưới mặt bên xương đùi số 1, vít 4.5/5.0mm	Đầu nẹp dày 3.2mm và thân nẹp dày 5mm; đầu nẹp rộng 33.2mm và thân nẹp rộng 16.3mm; khoảng cách lỗ nẹp 20mm; - Có 5 cỡ từ 5-13 lỗ trái/ phải; dài từ 156.4-316.4mm Đầu nẹp có 7 lỗ bắt vít. Dùng vít đk 4.5/5.0mm Đạt chất lượng ISO 13485 và EC. Xuất xứ: Các nước OECD	Cái	6	5.100.000
5	Nẹp khóa nén ép đầu trên xương đùi số 1, vít 4.5/5.0mm	Đầu nẹp dày 3.2mm và thân nẹp dày 5mm; đầu nẹp rộng 25.7mm và thân nẹp rộng 16mm; khoảng cách lỗ 18mm - Có 6 cỡ từ 3-13 lỗ trái/ phải; dài từ 91.0-270.8mm Đầu nẹp có 5 lỗ, dùng vít đường kính 4.5/5.0mm. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC. Xuất xứ: Các nước OECD	Cái	4	5.100.000
6	Nẹp khóa nén ép dùng cho xương đòn	Nẹp dày 3.0mm, rộng 10mm; khoảng cách lỗ 14mm và 11mm - Có 4 cỡ từ 6 -> 9 lỗ trái/ phải; dài từ 70->112mm Dùng vít khóa đk 3.5mm. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC. Xuất xứ: Các nước OECD	Cái	20	3.300.000
7	Nẹp khóa nén ép dùng bản rộng, vít 4.5/5.0mm	Nẹp dày 5.0mm; rộng 16mm; khoảng cách lỗ nẹp 18mm; - Có 10 cỡ, từ 5 - 14 lỗ; dài từ 87-231mm Dùng vít đk 4.5/5.0mm. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC. Xuất xứ: Các nước OECD	Cái	4	4.170.000
8	Nẹp nén ép bản hẹp, vít 4.5/6.5mm	Nẹp dày 4.0mm; rộng 12.0mm; khoảng cách lỗ nẹp 16mm; - Có 15 cỡ từ 2 đến 16 lỗ; dài từ 39-263mm. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC. Xuất xứ: Các nước OECD	Cái	12	900.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
9	Nẹp nén ép bản rộng, vít 4.5/6.5mm	Nẹp dày 5.0mm; rộng 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp 16mm - Có 14 cỡ từ 5->18 lỗ; dài từ 87->295mm. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC. Xuất xứ: Các nước OECD	Cái	4	1.075.000
10	Nẹp khóa mini chữ L (trái, phải) cho bàn tay và chân	dày 1.3 mm; nẹp rộng 9.6mm; dài 28.6mm; chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe); dùng kết hợp đồng bộ với: vít khóa mũ vít hình sao Ø 2.0mm. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC. Xuất xứ: Các nước OECD	Cái	10	3.086.000
11	Nẹp khóa Mini thẳng ngắn	dày 1.0 mm; nẹp rộng 4.6mm; dài 28.6mm; chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe); dùng kết hợp đồng bộ với: vít khóa mũ vít hình sao Ø 1.5mm. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC. Xuất xứ: Các nước OECD	Cái	10	3.086.000
12	Nẹp khóa nén ép chữ T dùng quay xiên, vít 3.5mm	- Nẹp dày 2.0mm; đầu nẹp rộng 23.8mm và thân nẹp rộng 10mm; khoảng cách lỗ nẹp 13.5mm. - Số lỗ trên thân nẹp: 3 -> 6 lỗ; trái, phải; dài từ 53mm đến 93.5mm Dùng vít khóa đk 3.5mm. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC. Xuất xứ: Các nước OECD	Cái	10	2.200.000
13	Vít khóa tự taro đường kính 2.7mm	- Vít 2.7mm: Đường kính ren 2.7mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm; có 18 cỡ, chiều dài từ 6mm đến 40mm; mỗi cỡ tăng 2mm. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC. Xuất xứ: Các nước OECD	Cái	120	350.000
14	Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm	- Đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - Có 23 cỡ chiều dài từ 10mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 60mm; mỗi cỡ tăng 5mm. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC. Xuất xứ: Các nước OECD	Cái	70	350.000
15	Vít khóa tự taro đường kính 5.0mm	- Đường kính ren 5.0mm; đường kính mũ vít lục giác 6.8mm; - Có 27 cỡ, chiều dài từ 14mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 90mm; mỗi cỡ tăng 5mm. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC. Xuất xứ: Các nước OECD	Cái	116	390.000
16	Vít mini đường kính 2.0mm	Vít chữ thập đường kính 2.0mm dài 5;6;7;8;9;10; 11;13;15;17mm- tự Taro; chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; FDA. Xuất xứ: Các nước OECD	Cái	100	170.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
17	Vít xương xóp đường kính đường kính 6.5mm, ren 32mm	Đường kính ren 6.5mm; ren 32mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm - chiều dài từ 50-105mm. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC. Xuất xứ: Các nước OECD	Cái	10	220.000
18	Vít xương cứng đường kính 3.5mm, bước ren 1.25mm	Đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25mm, mũi tô vít 2.5mm; - có 26 cỡ dài từ 10->60mm. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC. Xuất xứ: Các nước OECD	Cái	96	85.000
19	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro	Đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm - Có 26 cỡ; chiều dài tăng 2mm từ 14mm đến 60mm; tăng 5mm từ 60mm đến 70mm. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC. Xuất xứ: Các nước OECD	Cái	176	85.000
20	Vít xương mắt cá chân đường kính 4.5mm	Đường kính ren 4.5mm; ren ngắn, đường kính mũ vít 8mm; - chiều dài từ 25-70mm; mỗi cỡ tăng 5mm ; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Đạt chất lượng ISO 13485 và EC. Xuất xứ: Các nước OECD	Cái	16	220.000
21	Panh thẳng có máu 16cm	Chiều dài 16cm Đầu kẹp: thẳng có máu	Chiếc	28	83.000
22	Panh thẳng không máu 16cm	Chiều dài 16cm Đầu kẹp: thẳng không có máu .	Chiếc	41	83.000
23	Panh cong có máu 16cm	Chiều dài 16cm Đầu kẹp: cong có máu	Chiếc	30	83.000
24	Panh cong không máu 16cm	Chiều dài 16cm Đầu kẹp: cong không có máu	Chiếc	40	83.000
25	Kẹp phẫu tích thẳng có máu 12cm	Chiều dài 12cm có máu hoặc răng nhỏ	Chiếc	3	35.000
26	Kẹp phẫu tích thẳng có máu 16cm	Chiều dài 16cm có máu hoặc răng nhỏ	Chiếc	5	50.000
27	Kẹp phẫu tích thẳng có máu 18cm	Chiều dài 18cm có máu hoặc răng nhỏ	Chiếc	30	57.000
28	Kim kẹp kim 16cm	Chiều dài 16cm	Chiếc	15	85.000
29	Kéo thẳng đầu nhọn 12cm	Dài 11cm.Hai lưỡi kéo: đều nhọn và thẳng	Chiếc	38	68.000
30	Kéo thẳng đầu tù 16cm	Dài 16cm Hai lưỡi kéo: đều tù và thẳng	Chiếc	13	85.000
31	Kéo thẳng đầu tù 18cm	Dài 18cm Hai lưỡi kéo: đều tù và thẳng	Chiếc	20	100.000
32	Kéo cong đầu tù 16cm	Dài 16cm.Hai lưỡi kéo: đều tù và cong	Chiếc	10	85.000
33	Kéo cong đầu nhọn 18cm	Dài 18cm Hai lưỡi kéo: đều nhọn và cong	Chiếc	20	100.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
34	Hộp Inox chữ nhật có nắp	Hộp đựng dụng cụ 32x15x7cm,	Chiếc	10	650.000
35	Khay đựng dụng cụ inox	Kích thước : 425x325x25 mm.	Chiếc	3	280.000
Phần 8: Vật tư y tế Răng hàm mặt (06 mặt hàng)					
1	Dầu xịt tay khoan	Chai ≥ 500ml. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. Xuất xứ: Châu Âu	Chai	1	580.000
2	Fuji I	Vật liệu hàn trám răng dùng trong nha khoa. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Xuất xứ: G7	Lọ	10	1.415.000
3	Guta percha	Dây tròn, nhãn dễ chèn, đầu thẳng và đầu J tùy theo sự lựa chọn, đầu flex tip dài 3cm	Hộp	20	77.000
4	Mũi khoan Endor Z	Mũi khoan dài, tuôn nhọn tạo hình phễu để xâm nhập vào buồng tủy.	Cái	50	99.435
5	Nong dũa ống tủy các số, các loại	Dụng cụ nội nha được thiết kế để mở rộng và làm thẳng phần vành ống tủy.	Vi	30	118.000
6	Thuốc diệt tủy AS	Thuốc diệt tủy thành phần gồm: Ephedrin, Lidocain, Camphor, Parachlorophenol. Dạng bào chế: Bột nhào nha khoa. Lọ ≥ 5g	Lọ	12	725.000
Phần 9: Vật tư y tế khác (29 mặt hàng)					
1	Bầu khí dung dùng cho máy Omron	Làm bằng nhựa cao cấp, dùng cho máy khí dung Omron.	Cái	10	200.000
2	Bàn chải phẫu thuật	Thân bàn chải được sản xuất từ nhựa cứng, đầu lông bàn chải mềm, Kích thước: 10cm x 4cm.	Cái	20	43.000
3	Bình làm ấm Oxy	Cấu trúc kiểu piston Phạm vi dòng chảy: 0-5, 0-10, 0-15LPM Áp suất đầu ra : 50psi Thân bằng đồng mạ Chrome Áp suất đầu vào tối đa 3000 psi Phụ kiện: bình tạo ấm, ống thông, mặt nạ dưỡng khí Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	12	825.000
4	Bình làm ấm Oxy gắn tường	Bộ điều chỉnh lưu lượng oxy: 01 cái Bình làm ấm: 01 cái Đầu cắm nhanh chuẩn DIN: 01 cái Dải điều chỉnh lưu lượng khoảng: 0 - 17l/phút Tương thích với hệ thống Oxy trung tâm chuẩn DIN Có thể hấp diệt trùng tại nhiệt độ từ 134 độ C - Dung tích Bình làm ấm oxy khoảng 200ml, làm bằng nhựa có độ bền cao.	Cái	5	1.850.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
5	Bóng đèn hồng ngoại	Công suất 250W Nguồn điện: 220V Đui của đèn: đui xoáy	Cái	10	150.000
6	Bóp bóngambu người lớn, trẻ em, sơ sinh	Chất liệu PVC y tế không chứa Latex hoặc DEHP. Đầu nối linh hoạt có thể xoay 360 độ. Thể tích bóng trẻ em: 500ml ± 200ml, van an toàn: 35cm/H2O - 50cm/H2O. Thể tích bóng trẻ sơ sinh: 340ml ± 100ml, van an toàn: 30cm/H2O - 45cm/H2O. đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	9	210.000
7	Đầu côn vàng	- Làm bằng nhựa PP, không có màng lọc, đầu tip trơn (không khía) hoặc đầu tip sần (có khía). Không vô trùng, không kim loại, không DNase, RNase. - Thể tích tối đa 200ul (tương đương 0.2ml)	Cái	8.000	60
8	Dây garo	Có khóa nhựa ABS chắc chắn, nhạy, dễ mở, đóng. Kích thước: 30-35cm x 2.5cm	Cái	80	18.000
9	Đè lưỡi gỗ	Kích thước 150mm x 20mm x 2mm. Mỗi que được đóng vào 01 túi, và được tiệt trùng bằng khí EO	Cái	10.000	300
10	Gel siêu âm (can ≥ 5 lít)	Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng. Tổng số vi sinh vật khi hiếu <100 CFU/g, tổng số nấm <10 CFU/g. Không gây mẫn cảm hoặc rát da, gel trong, tan hoàn toàn trong nước, độ PH trong khoảng 6.5-7.5. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Can	10	105.000
11	Giấy điện tim 6 cần có dòng kẻ	Kích thước chuẩn 110 mm x 140mm x 142 tờ. Dùng cho máy điện tim 6 cần có dòng kẻ. Phù hợp với máy Nihonkohden . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Tệp	500	41.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
12	Huyết áp cơ	<ul style="list-style-type: none"> - 01 đồng hồ đo áp lực - Hệ thống bơm khí : 01 bóng bơm khí; 02 ống dẫn khí; 01 van xả khí - 01 dải băng cuộn tay bằng cotton, dành cho người lớn kích thước 145x500mm - 01 bao hơi cao su kích thước 120x225mm - 01 túi đựng giả da Tiêu chuẩn kỹ thuật: <ul style="list-style-type: none"> - Lưu lượng bơm của đồng hồ (khoảng đo) : 20 ~ 300mmHg - Độ chính xác(sai số) : ±3mmHg - Hệ thống bơm bằng cao su, quả bóp có van chắc chắn, dễ vận hành. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bộ	36	530.000
13	Khẩu trang y tế 4 lớp	Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp, có nẹp mũi, quai đeo mềm không gây kích ứng da. - Hiệu suất lọc $\geq 90\%$. Đạt theo tiêu chuẩn TCVN 8389-1:2010 Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA Hoa Kỳ; CE	Cái	13.000	900
14	Khẩu trang y tế N95	5 lớp khẩu trang: Vải không dệt 60G màu trắng, Màn lọc kháng khuẩn 25G, hiệu quả lọc khuẩn BFE 95%, Tâm lọc không dệt 50G, tăng cường hiệu quả lọc, Màn lọc kháng khuẩn 25G, hiệu quả lọc khuẩn BFE 95%.	Cái	1.200	5.000
15	Lamen	Độ dày 0,13-0,16. Kích cỡ: 18mmx18mm. Xuất xứ G7	Cái	1.000	750
16	Lọ đựng nước tiểu	<ul style="list-style-type: none"> * Lọ nhựa PS trắng trong, có nhãn màu trắng, nắp màu đỏ, dung tích 50 ml. * Kích thước: Chiều cao 65 mm, đường kính 35 mm. * Độ pH trung tính, có độ trơn láng cao * Tiệt trùng bằng tia Gamma. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương 	Lọ	40.000	4.500
17	Mask bóp bóng các cỡ người lớn, trẻ em, sơ sinh	Được làm bằng nhựa PVC dùng trong y tế. Đầu nối tiêu chuẩn (15/22mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	20	30.000
18	Mask khí dung size M	Chất liệu nhựa PVC y tế. Có kẹp mũi điều chỉnh, dây đeo đàn hồi. Ống nối 2m.	Cái	500	18.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
19	Mask thở oxy có túi (các cỡ)	- Mặt nạ thở oxy có túi bao gồm: Dây dẫn, mặt nạ nẹp mũi, màng silicone, dây chun, đầu nối túi khí, túi khí, đầu nối dây dẫn. - Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh màu trắng trong, không có chất tạo màu. Dây dẫn có chiều dài $\geq 2\text{m}$, lòng ống có khóa chống gập. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	200	20.000
20	Máy đo huyết áp tự động	- Khoảng đo : + huyết áp trên (huyết áp tối đa): Từ $\leq 50\text{mmHg}$ đến $\geq 250\text{mmHg}$ + huyết áp dưới (huyết áp tối thiểu): Từ $\leq 40\text{mmHg}$ đến $\geq 180\text{mmHg}$ + nhịp mạch (nhịp tim) : Từ ≤ 40 đến ≥ 160 nhịp/phút + áp suất bơm của vòng hơi: từ 0-300 mmHg + Độ chính xác của máy : $\leq \pm 3$ mmHg (đối với huyết áp); $\leq \pm 5$ đối với kết quả đọc nhịp mạch (nhịp tim). Xuất xứ G7	Bộ	26	1.358.000
21	Miếng dán Opsite 6x7cm dùng trong đặt kim lùn	- Lớp nền : Polyurethane, trong suốt - Lớp keo : Acrylic, trọng lượng $30 \pm 3\text{g/m}^2$ - Mức thấm hơi nước : ≥ 500 g/m ² /24 giờ - Lực dính : ≥ 1.0 N/cm - Vi khuẩn và nấm $\leq 100\text{cfu/g}$ Xuất xứ: Asean	Cái	2.500	6.300
22	Mũ phẫu thuật vô trùng	Vải không dệt polypropylen cao cấp Màu xanh đồng đều, không loang bầm, ko dính tạp chất. Không kích ứng da 2.9g – 3.8g/ 1cái. Quy cách: 1 cái/ gói Độ co giãn tốt. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; ISO 11135:2014; chứng nhận CE	Cái	3.000	1.300
23	Nhiệt kế thủy ngân	Khoảng đo: từ 35 độ C - 42 độ C, bước nhảy 0,1 độ C.	Cái	168	28.000
24	Ống máu lắng pachencop đo tốc độ máu lắng có chia vạch	Chất liệu bằng thủy tinh có chia vạch số rõ ràng dễ sử dụng, chiều dài ống $\geq 25\text{cm}$.	Cái	300	13.000
25	Ống nghe	Đầu nghe, màng nghe, chuông, dây chữ Y làm bằng nhựa PVC, tai nghe. Xuất xứ: G7	Chiếc	24	169.000
26	Ống nghiệm Citrat 3,8%	Kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh lá. Hóa chất bên trong là Sodium Citrate nồng độ 3.8%. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	Ống	2.400	680

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
27	Ống nghiệm EDTA	Kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh dương. Hóa chất bên trong là Dipotassium. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	Ống	12.000	650
28	Ống nghiệm Heparin	Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	Ống	14.400	720
29	Vòng tránh thai	Dụng cụ bằng Nylon hoặc tương đương, hình chữ T. - Mỗi cạnh ngang lòng một ống đồng, một dây đồng nhỏ cuốn quanh cạnh dọc. - Tổng diện tích bề mặt chứa đồng khoảng 380mm ² . - Chiều dài cạnh ngang khoảng 32 mm và cạnh dọc khoảng 36 mm.	Cái	50	20.000
Phần 10: Khí CO2, Oxy (03 mặt hàng)					
1	Khí CO2 (chai 40 lít)	Chai 40 lít	Chai	6	450.000
2	Khí Oxy y tế (chai 40 lít)	Chai 40 lít	Chai	800	120.000
3	Khí Oxy y tế (chai 10 lít)	Chai 10 lít	Chai	100	70.000
Phần 11: Thiết bị chẩn đoán invitro (11 mặt hàng)					
1	Que thử nước tiểu 10 thông số	Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocyte, SG. - Dài đo của các chỉ số dưới đây như sau hoặc rộng hơn Protein: 15-30mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin LeukoCyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 5-9 SG: 1.000-1.030 Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL	Test	40.000	8.900
2	Hóa chất kiểm chuẩn độ chuẩn âm tính	Thành phần: Potassium phosphate monobasic and dibasic; sodium chloride; urea.	Test	25	97.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
3	Hóa chất kiểm chuẩn độ chuẩn dương tính	Thành phần: Glucose; crystalline bilirubin; sodium methyl acetoacetate; bovine hemoglobin; bovine serum albumin; 5-(4-sulfobutoxy)-2-methylindole sodium salt; sodium nitrite; protease (fungal).	Test	25	97.000
4	Test nhanh chẩn đoán giang mai	<p>Độ nhạy $\geq 99\%$.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ đặc hiệu $\geq 99\%$. - Độ chính xác $\geq 99\%$. - Ngưỡng phát hiện : 2ng/ml - Độ lặp lại : 100 %. - Độ ổn định: 100% 	Test	600	15.000
5	Test thử Heroin Morphin	<ul style="list-style-type: none"> - Ngưỡng phát hiện: 300 ng/ml. - Độ nhạy $\geq 99,8\%$. - Độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$. - Độ chính xác $\geq 99.7\%$ - Độ lặp lại: 100% - Độ ổn định: 100% 	Test	50	12.000
6	Test thử ma túy 5 chân	<p>Ngưỡng phát hiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Morphine: 300 ng/ml + MDMA: 500 ng/ml + Ketamine: 1.000 ng/ml + Methamphetamine: 1.000 ng/ml + THC: 50 ng/ml - Độ nhạy $\geq 99,8\%$. - Độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$. - Độ chính xác $\geq 99.7\%$. - Độ lặp lại: 100 %. - Độ ổn định: 100%. 	Test	1.500	63.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
7	Test thử HCV	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C. Không sử dụng dung dịch đệm. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. Qui cách test thử: (Ngang : 0.42cm, chiều dài: 6cm, độ dày: 0.15cm) - Độ nhạy $\geq 99,8\%$. - Độ đặc hiệu $\geq 99,2\%$. - Độ chính xác $\geq 99,5\%$. - Ngưỡng phát hiện: 2NCU/ml - Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn định: 100%.	Test	4.000	18.000
8	Test thử thai (HCG)	- Độ nhạy : 100%. - Độ đặc hiệu $\geq 99,5\%$. - Độ chính xác $\geq 99,75\%$ - Ngưỡng phát hiện: 25mIU/ml. - Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn định: 100%	Test	1.000	6.000
9	Test thử xét nghiệm phát hiện kháng nguyên Hbsag	- Độ nhạy $\geq 99,8\%$. - Độ đặc hiệu $\geq 99,9\%$. - Độ chính xác $\geq 99,85\%$. - Ngưỡng phát hiện: 2ng/ml - Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn định: 100%	Test	4.000	11.000
10	Test thử xét nghiệm phát hiện tất cả các kháng thể HIV	- Độ nhạy $\geq 99,8\%$. - Độ đặc hiệu $\geq 99,5\%$. - Độ chính xác $\geq 99,65\%$. - Ngưỡng phát hiện: 2NCU/ml - Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn định: 100%	Test	4.000	23.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
11	Test cúm 5 in 1(Cúm A,B, Covid-19, ADV, RSV)	Thành phần bộ xét nghiệm 25 Khay xét nghiệm 25 Ống chiết chứa sẵn dung dịch đệm chiết. 25 Tăm bông lấy mẫu vô trùng 1 Tờ hướng dẫn sử dụng. Hiệu suất dải xét nghiệm SARS-CoV-2: Độ nhạy lâm sàng: $\geq 96.20\%$ Đặc hiệu lâm sàng: $\geq 98.90\%$ Hiệu suất dải thử nghiệm cúm A/B: Độ nhạy lâm sàng: $\geq 97.47\%$ Đặc hiệu lâm sàng: $\geq 99.45\%$ Hiệu suất dải xét nghiệm ADV: Độ nhạy lâm sàng: $\geq 98.10\%$ Đặc hiệu lâm sàng: $\geq 98.9\%$ Hiệu suất dải xét nghiệm RSV: Độ nhạy lâm sàng: $\geq 96.84\%$ Đặc hiệu lâm sàng: $\geq 99.45\%$ Đọc kết quả từ 5 phút đến < 15 phút. Kết quả sau 20 phút sẽ không có hiệu lực.	Test	500	65.000
Phần 12: Vật tư, Hóa chất dùng cho máy đông máu CA-104 (11 mặt hàng)					
1	Cồng đo	Cồng phản ứng duy nhất dành cho dòng máy đông máu bán tự động. Quy cách túi 500 cái. Xuất xứ: G7	Cái	8.000	9.450
2	Hoá chất xét nghiệm Fibrinogen .	Thành phần: Multifibren U: thrombin bò (50 IU/mL), gly-pro-arg-pro-alaamide, 0.15 g/L, CaCl ₂ (1.5 g/L), hexadimethrine bromide, polyethylene glycol , NaCl , Tris , albumin ; chất bảo quản: natri azid (< 1 g/L) Độ ổn định sau hoàn nguyên: +37°C 8 giờ +15 tới +25°C 1 ngày +2 tới +8°C 5 ngày -20°C 2 tháng. Hộp ≥ 20 ml Xuất xứ: G7	Hộp	30	13.060.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
3	Hóa chất bổ sung cho Fibrintimer	Thành phần: Kaolin 0.5 g/L Ổn định 12 tuần ở nhiệt độ 2-8°C sau khi mở nắp. Hộp ≥ 50ml Xuất xứ: G7	Hộp	14	3.880.000
4	Hóa chất xét nghiệm thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần APTT(activated partial thromboplastin time)	- Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin từng phần hoạt hoá (APTT) - Đóng gói dạng lỏng, thành phần chứa phosphatides đậu nành tinh khiết và cephaline thô , acid ellagic - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +15 °C (đóng nắp lọ). Hộp ≥ 20ml Xuất xứ: G7	Hộp	30	6.000.000
5	Hóa chất xét nghiệm thời gian PT(Prothrombin)	- Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) -Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thromboplastin, calcium, heparin trung hoà, chất ổn định - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: 10 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) 5 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (mở nắp lọ) 24 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (mở nắp lọ). Hộp ≥ 40ml Xuất xứ: G7	Hộp	20	5.140.000
6	Hóa chất bổ sung cho các xét nghiệm đông máu	- Dung dịch Calcium Chloride được sử dụng như hóa chất bổ sung cho các xét nghiệm đông máu APTT. - thành phần: Dung dịch CaCl ₂ (0.025 mol/L) - Bảo quản và độ ổn định Lưu trữ ở +2 đến +25°C Hạn sử dụng được ghi trên nhãn Độ ổn định sau khi mở nắp 8 tuần ở +2 đến +25°C Hộp ≥ 50ml Xuất xứ: G7	Hộp	2	4.050.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
7	Huyết tương kiểm chuẩn giới hạn bình thường	Mô tả :Thuốc thử đông khô chứa: huyết tương người. Lưu trữ : 2 – 8 °C Có thể được sử dụng đến hết ngày hết hạn được ghi trên nhãn nếu lưu trữ khi chưa mở nắp. Độ ổn định : 2 – 8 °C: Sau hoàn nguyên, 16 giờ; 15 – 25 °C: Hộp ≥ 10ml Xuất xứ: G7	Hộp	1	2.985.000
8	Huyết tương kiểm chuẩn giới hạn điều trị	Mô tả :Thuốc thử đông khô chứa: huyết tương người. Lưu trữ : 2 – 8 °C Có thể được sử dụng đến hết ngày hết hạn được ghi trên nhãn nếu lưu trữ khi chưa mở nắp. Độ ổn định : 2 – 8 °C: Sau hoàn nguyên, 16 giờ; 15 – 25 °C: Hộp ≥ 10ml Xuất xứ: G7	Hộp	1	2.985.000
9	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen	T'hành phần có nguồn gốc từ người - Đóng gói dạng bột đông khô - Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C ≥ 4 tuần ở khi bảo quản ở ≤ -20 °C. Hộp ≥ 10ml Xuất xứ: G7	Hộp	1	9.000.000
10	Chất thử xét nghiệm Anti Streptolysin O (ASO) Slide latex kit	Ngưỡng phát hiện: ≥200 IU/mL. Thành phần: R1:1x4ml, R2: 1x0,9ml, R3: 1x0,9ml, chất bảo quản 0,1% Natri Azide, thời gian xét nghiệm: 2 phút. Quy cách: Hộp 10ml / 100 test	Test	200	3.500
11	Chất thử xét nghiệm Rheumatoid Factor (RF) Slide latex kit	Ngưỡng phát hiện: ~20IU/mL. Thành phần: R1: 1x4ml, R2: 1x0,9ml, R3: 1x0,9ml, chất bảo quản 0,1% Natri Azide, thời gian xét nghiệm: 4-5 giây. Quy cách: Hộp 10ml / 100 test	Test	100	3.500
Phần 13: Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy phân tích huyết học tự động XP100 (04 mặt hàng)					

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
1	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: chứa tế bào hồng cầu ở người được làm ổn định, Bạch cầu cố định từ động vật có vú và thành phần tiểu cầu trong chất bảo quản Quy cách: High: $\geq 1 \times 1.5 \text{ml}$; Low: $\geq 1 \times 1.5 \text{ml}$; Normal: $\geq 1 \times 1.5 \text{ml}$ Xuất xứ: G7	Bộ	14	3.450.000
2	Dung dịch kiềm mạnh rửa hệ thống	Thành phần: Sodium Hypochlorite (chứa clo tỷ lệ $\geq 5,0\%$). Ổn định sau mở nắp trong vòng 60 ngày Hộp: $\geq 50 \text{ml}$ Xuất xứ: G7	Hộp	6	3.480.000
3	Dung dịch ly giải hồng cầu	Thành phần: Organic quaternary ammonium salt $\geq 8,5 \text{g/L}$ và sodium chloride $\geq 0.6 \text{g/L}$. Quy cách: Lọ: $\geq 500 \text{ml}$	Lọ	70	2.290.000
4	Dung dịch pha loãng	Thành phần: Sodium Chloride $\geq 6.38 \text{ g/L}$, Boric Acid $\geq 1 \text{ g/L}$, Sodium Tetraborate $\geq 0.2 \text{ g/L}$, EDTA-2K $\geq 0.2 \text{ g/L}$ Thùng: ≥ 20 lít	Thùng	50	3.400.000
Phần 14: Vật tư, hóa chất xét nghiệm cho máy sinh hóa Mindray BS 480 (37 mặt hàng)					
1	Bóng đèn Halogen	Quy cách: 1 cái/ hộp Hàng mới 100%	Cái	5	5.500.000
2	Dung dịch rửa máy	Thành phần: - Sodium hydroxide: $< 5\%$ - Non-ionic stabilizer: $< 0.1\%$ Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Lọ	48	3.200.000
3	Hóa chất dùng để chuẩn hóa xét nghiệm sinh hóa	Vật liệu hiệu chuẩn được phân tích, dựa trên huyết thanh người đông khô, dùng để chuẩn hóa thuốc thử dùng cho việc định lượng các chất phân tích hóa học lâm sàng. Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Lọ	48	1.000.000
4	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn chất lượng mức bất thường	Huyết thanh đối chứng đông khô dùng cho người để kiểm soát độ chính xác và độ đúng của các thuốc thử khác nhau được sử dụng để định lượng các chất phân tích hóa học lâm sàng. Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Lọ	30	1.000.000
5	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn chất lượng mức bình thường	Huyết thanh đối chứng đông khô dùng cho người để kiểm soát độ chính xác và độ đúng của các thuốc thử khác nhau được sử dụng để định lượng các chất phân tích hóa học lâm sàng. Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Lọ	30	1.000.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
6	Hóa chất dùng định lượng CRP	Thành phần: Antiserum Phosphate buffered saline (pH 7.43). Polyclonal goat anti-human CRP (variable). Sodium azide (0.95 g/L). Buffer Phosphate buffered saline (pH 7.43). Enhancer Sodium azide (0.95 g/L) Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	8	3.000.000
7	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức cao cho chất thử CRP	Thành phần: Pha loãng huyết tương và dịch màng phổi người có chứa hàm lượng CRP cao với dung dịch đệm phosphat. Ổn định dạng lỏng Chất bảo quản: Natri azide 0.095 %. Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	2	950.000
8	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức thấp cho chất thử CRP	Thành phần: Pha loãng huyết tương và dịch màng phổi người có chứa hàm lượng CRP thấp với dung dịch đệm phosphat. Ổn định dạng lỏng Chất bảo quản: Natri azide 0.095 %. Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	2	950.000
9	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn chất lượng CRP	Thành phần: Pha loãng huyết tương và dịch màng phổi người chứa nồng độ CRP cao với dung dịch đệm phosphat. Ổn định dạng lỏng. Chất bảo quản: natri azit 0.095 g %. Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	2	3.700.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
10	Hóa chất dùng định lượng CK-NAC	Thành phần: R1: - Imidazole pH 8,0: 44 mmol/l - D-Glucose: 31 mmol/l - EDTA: 2 mmol/l - Hexokinase HK: > 8 kU/l - Creatine phosphate: 45 mmol/l - ADP: 4 mmol/l - Glucose-6-phosphate dehydrogenase G-6-PDH: > 3 U/l - Diadenosine pentaphosphate: 21 µmol/l - AMP: 6 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định R2: - Tris pH 3,8: 119 mmol/l - N-Acetyl-L-Cysteine: 69 mmol/l - Magnesium acetate: 46 mmol/l - NADP: 44 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	2	12.500.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
11	Hóa chất dùng định lượng CK-MB	Thành phần: R1: - Imidazole pH 8,0: 44 mmol/l - D-Glucose: 31 mmol/l - EDTA: 2,5 mmol/l - Hexokinase: > 8 kU/l - Creatine phosphate: 45 mmol/l - ADP: 4 mmol/l - G-6-PDH: > 3 U/l - Diadenosine: 21 µmol/l - AMP: 6 mmol/l - Anti-human monoclonal CK-M antibody (sheep): đủ để ức chế tới 2 kU/l CK-MM ở 37 °C - Chất tẩy rửa và chất ổn định R2: - Tris pH 3,8: 119 mmol/l - N-Acetyl-L-Cysteine: 69 mmol/l - Magnesium acetate: 46 mmol/l - NADP: 44 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	24	11.200.000
12	Hóa chất dùng định lượng Cholesterol	Thành phần: R1: - PIPES pH 6,9: 40 mmol/l - Phenol: 5,3 mmol/l - 4-Aminoantipyrine: 0,29 mmol/l - Lipoprotein Lipase LPL/ CHE: ≥ 0,5 kU/l - Cholesterinoxidase CHO: ≥ 0,2 kU/l - Peroxidase POD: ≥ 1,0 kU/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định. Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	9	2.600.000
13	Hóa chất dùng định lượng Creatinine	Thành phần: R1: - Sodium Hydroxide: 160 mmol/l - Disodiumhydrogenphosphate: 6,7 mmol/l R2: - Picrid Acid: 20 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	24	2.000.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
14	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức thấp cho chất thử Alcohol	Vật liệu kiểm soát ổn định ở dạng lỏng trong phạm vi nồng độ thấp, dùng để kiểm soát việc xác định Cồn/ Amoniac/ CO2. Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	3	12.000.000
15	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức cao cho chất thử Alcohol	Vật liệu kiểm soát ổn định ở dạng lỏng trong dải nồng độ cao, dùng để kiểm soát xác định Cồn/ Amoniac/ CO2. Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	3	12.000.000
16	Dung dịch kiểm chuẩn chất lượng Alcohol	Vật liệu hiệu chuẩn ổn định ở dạng lỏng, có dải nồng độ cao, dùng để hiệu chuẩn xác định Cồn/ Amoniac/ CO2. Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	3	3.200.000
17	Hóa chất dùng định lượng Alcohol	Thành phần: R1: - Tris Buffer pH 8,7: 200 µmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định R2: - Phosphate Buffer pH 7,1 - Alcholedehydrogenase ADH: 140 U/l - NAD+: 1500 µmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định . Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	4	10.300.000
18	Thuốc thử xét nghiệm Sắt huyết thanh (Iron)	Thành phần: R1: - Acetate buffer pH 4.5: 1 mol/L - Thiourea: 120 mmol/L R2: - Ascorbic acid: 240 mmol/L - Ferene: 3 mmol/L - Thiourea: 120 mmol/L Standard: Iron Standard (cat. no.: 705S): 167 µg/dL Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	5	2.800.000
19	Hóa chất dùng định lượng Glucose	Thành phần: R1: - Phosphate Buffer pH 7.5: 96 mmol/l - Phenol: 5 mmol/l - Potassiumhexacyanoferrat: 7 µmol/ - 4-Aminoantipyrine: 360 µmol/l - Glucoseoxidase GOD: ≥ 20 kU/l - Peroxidase POD: ≥ 1,5 kU/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định: ≤ 0,1 %. Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	20	1.850.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
20	Hóa chất dùng định lượng Gamma-GT	Thành phần: R1: - Tris: 120 mmol/l - Glycylglycine: 150 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định R2: - Pipes pH 5,1: 180 mmol/l - L-Gamma-glutamyl-3-carboxy-4-nitro-anilide: 19 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định. Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	3	4.500.000
21	Hóa chất dùng định lượng GOT/AST	Thành phần: R1: - TRIS-Buffer pH 7,8: 99 mmol/l - L-Aspartate: 250 mmol/l - EDTA: 16 mmol/l - Malate Dehydrogenase (MDH): $\geq 0,5$ kU/l - Lactate dehydrogenase (LDH): $\geq 1,5$ kU/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định R2: - CAPS pH 9,6: 85 mmol/l - NADH: 1,5 mmol/l - 2-Oxoglutarate: 113 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định. Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	20	3.500.000
22	Hóa chất dùng định lượng GPT/ALT	Thành phần: R1: - TRIS buffer pH 7,8: 95 mmol/l - L-Alanine: 600 mmol/l - EDTA: 5,8 mmol/l - Lactate dehydrogenase LDH: $\geq 1,5$ kU/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định R2: - CAPS pH 9,6: 85 mmol/l - 2-oxoglutarate: 113 mmol/l - NADH: 1,4 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định. Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	20	3.500.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
23	Hóa chất dùng để chuẩn hóa xét nghiệm HbA1c	Thành phần: Bộ chuẩn HbA1c Mức 1 là dung dịch đậm lỏng có chất bảo quản: 0,095% natri azit. Bộ chuẩn HbA1c Mức 2, Mức 3, Mức 4 và Mức 5 là dịch tan máu được điều chế từ hồng cầu người đã được đóng gói, đông khô và ổn định. Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	2	6.390.000
24	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn chất lượng HbA1c mức cao	Thành phần: HbA1c mức cao là dịch ly giải hồng cầu được điều chế từ hồng cầu người đóng gói, được đông khô và ổn định. Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	2	2.000.000
25	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn chất lượng HbA1c mức thấp	Thành phần: HbA1c mức thấp là dịch ly giải hồng cầu được điều chế từ hồng cầu người đóng gói, đông khô và ổn định. Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	2	2.000.000
26	Hóa chất dùng định lượng HbA1c	Thành phần: HbA1c Reagent R1: - Latex - Sodium azide (0.95 g/L) HbA1c Reagent R2: - Anti-human haemoglobin A1c mouse monoclonal antibody - Chất ổn định. Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	20	12.500.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
27	Hóa chất dùng định lượng HDL Cholesterol	Thành phần: R1: - MES buffer, pH 6.5 - N,N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methyl-aniline - TODB - Polyvinyl sulfonic acid - Polyethylene-glycol-methyl ester - MgCl ₂ - EDTA - Chất tẩy rửa R2: - MES buffer, pH 6.5 - Cholesterolesterase - Cholesteroxidase - Peroxidase - 4-Aminoantipyrine - Chất tẩy rửa Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	30	13.500.000
28	Hóa chất dùng định lượng LDL Cholesterol	Thành phần: R1: - MES Buffer pH 6,5 - PEGME/PVS mixture: ≤ 1 % - Cholesteroxidase: > 500 U/l - Cholesterolesterase: > 250 U/l - Peroxidase: > 10 kU - 4-Aminoantipyrine: 4 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định R2: - MES Buffer pH 6,5 - N,N-Bis(sulfobutyl)methylaniline: < 1 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	40	14.500.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
29	Hóa chất dùng định lượng Uric Acid	Thành phần: R1: - Phosphate Buffer pH 7,0: 50 mmol/l - 3,5 Dichlorhydroxybenzolsulfonic acid DCHBS: 6 mmol/l - K ₄ [Fe(CN) ₆]: 7,8 μmol/l - Ascorbate oxidase AOX: ≥ 1,5 kU/l - Detergent and Stabilizer R2: - 4-Aminoantipyrine: 1,9 mmol/l - Glycerol: 16% - Peroxidase POD: ≥ 10 Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	2	4.500.000
30	Hóa chất dùng định lượng Amylase	Thành phần: R1: - PIPES pH 7,1: 57mmol/l - NaCl: 86mmol/l - CaCl ₂ : 1mmol/l - Glucosidase: ≥ 4kU/L - Chất tẩy rửa và chất ổn định R2: - HEPES pH 7,2: 100mmol/l - NaCl: 50mmol/l - MgCl ₂ : 9mmol/l - Ethylidene-p-nitrophenyl-maltoheptaoside EPS-G7: 11mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	2	6.000.000
31	Hóa chất dùng định lượng Bilirubin toàn phần	Thành phần: R1: - Lithiumdodecylsulfate: 44 mmol/l - EDTA: 6,4 mmol/l - Coffeine: 61 mmol/l R2: - Lithiumdodecylsulfate: 36 mmol/l - 3,5,-Dichlorphenyldiazoniumsalt DC: 0,9 mmol/l - Lithiumacetat: 15 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	2	3.800.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
32	Hóa chất dùng định lượng Bilirubin trực tiếp	Thành phần: R1: - Urea: 174 mmol/l - HCl: 143 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định R2: - 3,5 Dichlorophenyldiazoniumsalt: 0,23 mmol/l - HCl: 249 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	2	3.800.000
33	Hóa chất dùng định lượng Calcium	Thành phần: R1: - MES pH 6,5: 75 mmol/l - Arsenazo III: 100 µmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	2	2.000.000
34	Hóa chất dùng định lượng Albumin	Thành phần: R1: - Succinic acid: 108mmol/l - Succinate: 56mmol/l - Bromocresol green (BCG): 0,25mmol - Chất tẩy rửa và chất ổn định Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	2	1.850.000
35	Hóa chất dùng định lượng Protein toàn phần	Thành phần: R1: - Potassium sodium tartrate: 17 mmol/l - EDTA: 7 mmol/l - Sodium hydroxide: 1,25 mol/l - Copper sulfate: 12 mmol/l - Potassium iodide: 30 mmol/l Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	2	1.850.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
36	Hóa chất dùng định lượng Triglycerides	Thành phần: R1: - PIPES pH 7,0: 40 mmol/l - 4-Chlorphenol: 5,4 mmol/l - ATP: 1,6 mmol/l - Mg ²⁺ : 4,6 mmol/l - Glycerokinase GK: ≥ 0,8 kU/l - Peroxidase POD: ≥ 0,8 kU/l - Lipoproteinlipase LPL: ≥ 2 kU/l - 4-Aminoantipyrine: 0,29 mmol/l - Glycerol-3-phosphatoxidase GPO: ≥ 3,0 kU/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	9	5.200.000
37	Hóa chất dùng định lượng Urea	Thành phần: R1: - TRIS-Buffer pH 8,0: 49 mmol/l - EDTA: 5,8 mmol/l - 2-Oxoglutarate: 2,4 mmol/l - ADP: 2,9 mmol/l - Urease: ≥ 9 kU/l - Glutamate dehydrogenase GLDH: ≥ 0,7 kU/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định R2: - NADH: 2,1 mmol/l - CAPS pH 9,6: 85 mmol/l - Chất ổn định Xuất xứ: Châu âu hoặc G7	Hộp	18	5.560.000
Phần 15: Vật tư dùng cho Máy miễn dịch huỳnh quang Wondfo hoặc tương đương (07 mặt hàng)					
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β-hCG	Dải phân tích: 2-200,000mIU/mL, phương pháp miễn dịch huỳnh quang	Test	100	57.000
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	Dải phân tích: 5-400 ng/mL, phương pháp miễn dịch huỳnh quang	Test	100	55.000
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	Dải phân tích: 1-500 ng/mL, phương pháp miễn dịch huỳnh quang	Test	100	77.000
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	Dải phân tích: 0,61-9,22 nmol/L, phương pháp miễn dịch huỳnh quang	Test	100	60.500
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4	Dải phân tích: 12,87-300 nmol/L, phương pháp miễn dịch huỳnh quang	Test	100	65.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Dải phân tích: 0,1-100 mIU/L, phương pháp miễn dịch huỳnh quang	Test	100	51.000
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	Dải phân tích: 1-100 pmol/L, phương pháp miễn dịch huỳnh quang	Test	100	55.500